

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: 231 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.093.268.851.625	1.386.117.649.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	224.571.094.835	164.610.766.988
1. Tiền	111		21.371.094.835	105.010.766.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		203.200.000.000	59.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	985.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	985.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		714.899.533.393	1.045.026.421.666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	703.268.296.622	1.054.448.074.092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.764.757.986	30.940.380.370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	40.458.258.215	12.400.778.929
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(55.591.779.430)	(52.762.811.725)
IV. Hàng tồn kho	140	9	139.510.971.251	163.301.470.955
1. Hàng tồn kho	141		139.846.831.768	165.070.609.031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(335.860.517)	(1.769.138.076)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.287.252.146	12.193.989.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.049.945.953	435.612.875
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.069.488.153	11.590.559.067
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	167.818.040	167.818.040
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324.839.400.281	335.284.522.082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		204.177.230	204.177.230
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	204.177.230	204.177.230
II. Tài sản cố định	220		222.628.612.861	232.232.490.507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	198.829.822.456	207.841.115.448
- Nguyên giá	222		308.006.681.149	305.463.586.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.176.858.693)	(97.622.471.382)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	23.798.790.405	24.391.375.059
- Nguyên giá	228		29.339.271.492	29.339.271.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.540.481.087)	(4.947.896.433)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	91.103.418.673	97.791.289.055
1. Đầu tư vào công ty con	251		116.983.300.006	124.525.300.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252		12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38.649.537.213)	(39.503.666.831)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.903.191.517	5.056.565.290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	10.903.191.517	5.056.565.290
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.418.108.251.906	1.721.402.171.673

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

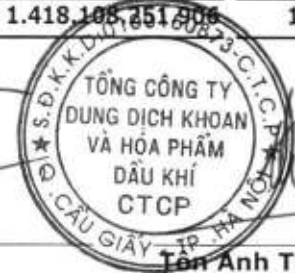
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

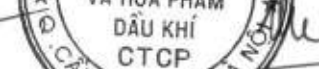
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		728.869.608.983	1.031.643.811.110
I. Nợ ngắn hạn	310		708.352.715.797	1.009.508.822.008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	166.093.107.310	304.640.610.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.836.223.359	9.360.876.166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	864.580.107	2.648.285.278
4. Phải trả người lao động	314		4.742.278.832	4.801.505.323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	25.038.545.536	18.179.039.972
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	15.869.453.152	2.708.336.781
7. Vay ngắn hạn	320	17	476.312.173.449	649.352.964.632
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.596.354.052	17.817.203.235
II. Nợ dài hạn	330		20.516.893.186	22.134.989.102
1. Vay dài hạn	338		-	2.554.478.733
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	7.305.915.854	6.369.533.037
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.210.977.332	13.210.977.332
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		689.238.642.923	689.758.360.563
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	687.413.779.894	687.683.497.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		150.685.170.088	150.685.170.088
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.763.364.806	18.033.082.446
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kể đến cuối năm trước	421a		446	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		17.763.364.360	18.033.082.446
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.824.863.029	2.074.863.029
1. Nguồn kinh phí	431		1.824.863.029	2.074.863.029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.418.108.251.906	1.721.402.171.673


Hoàng Tiến Thành
Người lập biểu


Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng




Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	932.768.443.722	1.341.948.424.334
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	882.466.868.243	1.274.299.218.004
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.301.575.479	67.649.206.330
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	33.378.018.505	39.532.618.139
5. Chi phí tài chính	22	25	15.510.068.517	28.097.495.604
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.947.506.977	12.835.394.298
6. Chi phí bán hàng	25	26	17.586.983.153	19.304.073.134
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	29.518.073.131	37.628.889.151
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		21.064.469.183	22.151.366.580
9. Thu nhập khác	31		1.655.087.672	3.129.363.213
10. Chi phí khác	32		4.956.192.495	4.771.060.193
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.301.104.823)	(1.641.696.980)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.763.364.360	20.509.669.600
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		17.763.364.360	20.509.669.600



Hoàng Tiên Thành
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.763.364.360	20.509.669.600
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.353.945.464	12.688.298.186
Các khoản dự phòng	03	1.477.943.345	15.075.487.849
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.144.939.929	1.012.082.633
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(31.942.415.319)	(38.041.200.215)
Chi phí lãi vay	06	10.947.506.977	12.835.394.298
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.745.284.756	24.079.732.351
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	356.170.285.506	44.576.572.211
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.223.777.263	(109.140.006.775)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(151.799.729.518)	112.290.954.139
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.460.959.305)	(74.614.252)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.541.183.529)	(8.090.697.523)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	100.000.000	949.105.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(350.000.000)	(9.577.662.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	231.087.475.173	55.013.382.350
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.492.510.545)	(22.727.272.727)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.536.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(38.310.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	985.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	8.673.300.000	-
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.450.284.931	2.538.984.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.625.610.750	(58.498.288.099)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	506.789.210.386	681.998.094.169
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(686.605.143.299)	(631.273.983.133)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.773.600)	(2.128.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(179.825.706.513)	50.721.983.036
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	59.887.379.410	47.237.077.287
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	164.610.766.988	157.284.210.670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	72.948.437	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+61)	70	224.571.094.835	204.521.287.957


Hoàng Tiên Thành
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởngTôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 5 năm 2018 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 243 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 252 người).

Hoạt động kinh doanh

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hòa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Hà Nội	84,71	84,71	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38,61	38,61	Khai thác, chế biến và kinh doanh Barite

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm con người, tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê mặt bằng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và một số chi phí khác được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

5/17/2017

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có một số khoản chênh lệch tạm thời, tuy nhiên Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá khả năng thu hồi không chắc chắn; do đó, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	718.815.572	639.002.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	20.652.279.263	104.371.764.650
Các khoản tương đương tiền (ii)	203.200.000.000	59.600.000.000
	<u>224.571.094.835</u>	<u>164.610.766.988</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 9.002.793.847 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.858.059.034 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 1,0% đến 5,4% tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	985.000.000	985.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con:				
<i>Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam</i>	116.983.300.006	30.515.540.167	124.525.300.006	31.404.107.030
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc (i)</i>	63.338.300.006	-	63.338.300.006	-
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam</i>	33.245.000.000	22.939.050.000	33.245.000.000	21.276.800.000
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung (ii)</i>	20.400.000.000	7.576.490.167	20.400.000.000	8.222.442.302
Đầu tư vào công ty liên doanh:				
<i>Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (iii)</i>	12.769.655.880	8.133.997.046	12.769.655.880	1.904.864.728
	12.769.655.880	8.133.997.046	12.769.655.880	8.099.559.801
	129.752.955.886	38.649.537.213	137.294.955.886	39.503.666.831

(i) Theo Nghị quyết số 825/NQ-DMC ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc chấp thuận điều chỉnh phương án thoái vốn của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc, Tổng Công ty đang lên kế hoạch thoái vốn tại Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã có một tổ chức chuyển tiền đặt cọc mua cổ phần và hai bên vẫn đang trong quá trình thương thảo để kí kết hợp đồng.

(ii) Theo Nghị quyết số 225/NQ-DMC ngày 09 tháng 2 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc chấp thuận phương án thoái vốn tại Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung, Tổng Công ty đã thực hiện bán toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung.

(iii) Đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS tại Công hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Ông Nguyễn Lã Thảo do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 38,61% vốn góp).

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh trong kỳ

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam và Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam có lợi nhuận, Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc có kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (công ty liên doanh của Tổng Công ty) bị lỗ trong kỳ.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, liên doanh trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 29 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	461.241.257.689	665.363.862.887
Tổ hợp Nhà thầu JGCS	68.986.348.061	16.346.141.922
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	40.825.095.050	10.989.485.234
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	22.925.856.893	14.191.141.485
Công ty TNHH Petrochina International Guanadong	358.984.375	159.163.573.362
Các khách hàng khác	108.930.754.554	188.393.869.202
	703.268.296.622	1.054.448.074.092
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)		
	68.665.532.478	63.537.662.747

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	28.987.125.000	-
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.257	2.838.995.257
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	1.911.373.000	1.911.373.000
Phải thu người lao động	1.393.680.270	1.622.003.360
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	-	1.433.519.972
Ký cược, ký quỹ	63.606.600	78.606.600
Phải thu khác	2.374.113.069	1.626.915.721
	40.458.258.215	12.400.778.929
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)		
	30.287.125.000	-
c. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	189.031.775	189.031.775
- Phải thu khác	15.145.455	15.145.455
	204.177.230	204.177.230

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Thời gian quá hạn
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	
	VND	VND	VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	85.655.399.358	30.063.619.928	90.211.470.232	37.448.658.507	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	7.833.450.663	26.111.502.210	13.055.751.105	từ 1 đến 2 năm
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	13.058.704.211	13.058.704.211	2.053.826.582	2.053.826.582	dưới 6 tháng
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	9.282.293.276	2.784.687.983	12.588.324.091	6.389.557.389	từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	6.209.044.462	-	6.138.858.288	1.841.657.486	từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Khang Minh	3.223.595.845	-	3.756.791.610	-	trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	2.845.769.548	853.730.864	3.724.263.208	1.862.131.604	từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.257	851.698.577	2.838.995.257	851.698.577	từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	2.737.079.920	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	2.678.823.835	1.339.411.918	8.140.230.083	5.698.161.058	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.911.373.000	-	1.911.373.000	-	trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	1.295.761.895	647.880.948	417.268.235	292.087.765	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	-	-	2.305.189.086	-	trên 3 năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	-	-	70.186.174	35.093.087	từ 1 đến 2 năm
Các đối tượng khác	13.462.455.899	2.694.054.764	17.417.582.488	5.368.693.854	từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	411.397.003	-
Nguyên liệu, vật liệu	434.053.240	-	604.285.200	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.998.541.478	-	34.142.920.371	-
Hàng hoá (i)	115.253.561.700	(335.860.517)	128.892.624.806	(1.769.138.076)
Hàng gửi bán (ii)	7.160.675.350	-	1.019.381.651	-
Cộng	139.846.831.768	(335.860.517)	165.070.609.031	(1.769.138.076)

- (i) Hàng hóa tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chủ yếu bao gồm hạt nhựa PP, muối KCl, quặng Barit và hóa phẩm dung dịch khoan. Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.433.277.559 VND.
- (ii) Hàng gửi bán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa Tổng Công ty đã xuất ra các giàn khoan của khách hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo lãnh thanh toán	227.930.425	-
Bảo hiểm con người	186.733.949	-
Chi phí khác	635.281.579	435.612.875
	1.049.945.953	435.612.875
b. Dài hạn		
Chi phí dự án đang thực hiện	3.387.018.564	3.331.608.930
Chi phí sửa chữa nhà máy Cái Mép	3.695.286.064	1.689.301.815
Chi phí thuê mặt bằng	2.978.260.870	-
Chi phí khác	842.626.019	35.654.545
	10.903.191.517	5.056.565.290

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	106.139.515.934	141.297.285.736	25.480.352.563	3.467.403.358	29.079.029.239	305.463.586.830
Mua sắm mới	-	2.712.867.818	-	37.200.000	-	2.750.067.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(206.973.499)	-	(206.973.499)
Số dư cuối kỳ	106.139.515.934	144.010.153.554	25.480.352.563	3.297.629.859	29.079.029.239	308.006.681.149
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	37.900.823.086	36.551.969.101	15.407.577.265	3.279.454.210	4.482.647.720	97.622.471.382
Trích khấu hao trong kỳ	2.974.550.595	6.409.166.905	1.249.714.317	31.528.185	1.096.400.808	11.761.360.810
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(206.973.499)	-	(206.973.499)
Số dư cuối kỳ	40.875.373.681	42.961.136.006	16.657.291.582	3.104.008.896	5.579.048.528	109.176.858.693
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	68.238.692.848	104.745.316.635	10.072.775.298	187.949.148	24.596.381.519	207.841.115.448
Tại ngày cuối kỳ	65.264.142.253	101.049.017.548	8.823.060.981	193.620.963	23.499.980.711	198.829.822.456

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 15.940.869.392 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.649.243.914 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	27.590.746.610	1.748.524.882	29.339.271.492
Số dư cuối kỳ	27.590.746.610	1.748.524.882	29.339.271.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.944.415.609	1.003.480.824	4.947.896.433
Trích khấu hao trong kỳ	366.419.298	226.165.356	592.584.654
Số dư cuối kỳ	4.310.834.907	1.229.646.180	5.540.481.087
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	23.646.331.001	745.044.058	24.391.375.059
Tại ngày cuối kỳ	23.279.911.703	518.878.702	23.798.790.405

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 299.276.495 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 299.276.495 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp/thu	Số đã thực nộp/thực thu	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.818.040	-	-	167.818.040
Cộng	167.818.040	-	-	167.818.040
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.447.424.033	40.397.154.735	41.355.156.352	489.422.416
- Thuế GTGT đầu ra	1.447.424.033	5.587.285.303	6.545.286.920	489.422.416
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	34.809.869.432	34.809.869.432	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	857.247.499	857.247.499	-
Các loại thuế khác	1.200.861.245	825.492.777	1.651.196.331	375.157.691
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.200.861.245	644.279.094	1.519.111.394	326.028.945
Thuế khác	-	175.213.683	126.084.937	49.128.746
Cộng	2.648.285.278	42.079.895.011	43.863.600.182	864.580.107

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	81.501.276.733	55.140.104.963
Công ty Cổ phần Hóa chất Miền Bắc	18.853.862.500	499.811.400
Viện Công nghệ Khoan	11.207.997.590	10.028.744.256
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	7.391.618.839	11.964.251.739
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	2.216.665.291	12.009.052.365
Abu Dhabi National Oil Company	-	140.898.654.715
Các đối tượng khác	44.921.686.357	74.099.991.183
	166.093.107.310	304.640.610.621
Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	96.128.313.872	78.434.725.948

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay phải trả	7.374.082.792	1.967.759.344
Chi phí dịch vụ đã cung cấp phải trả	12.402.962.918	15.276.667.276
Các khoản khác	5.261.499.826	934.613.352
	25.038.545.536	18.179.039.972

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.359.495.767	1.369.269.367
Kinh phí công đoàn	149.837.200	393.164.274
Bảo hiểm y tế	7.952.540	8.836.198
Bảo hiểm thất nghiệp	4.834.173	5.296.150
Bảo hiểm xã hội	4.205.990	5.499.442
Các khoản khác	343.127.482	926.271.350
	15.869.453.152	2.708.336.781

17. VAY NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	643.423.675.464	643.423.675.464	506.789.210.386	673.900.712.401	476.312.173.449	476.312.173.449
Vay dài hạn đến hạn trả	5.929.289.168	5.929.289.168	-	5.929.289.168	-	-
Cộng	649.352.964.632	649.352.964.632	506.789.210.386	679.830.001.569	476.312.173.449	476.312.173.449

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	327.529.966.225	392.476.282.945
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	63.334.563.414	-
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội	59.449.339.389	78.880.038.417
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	25.998.304.421	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Trung tâm kinh doanh	-	146.593.495.302
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu	-	13.973.858.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	11.500.000.000
	476.312.173.449	643.423.675.464

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được vay bằng đồng VND hoặc ngoại tệ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng bảo hành	5.130.189.901	5.158.807.084
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại môi trường	2.175.725.953	1.210.725.953
	7.305.915.854	6.369.533.037

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (ii) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ trước	500.000.000.000	18.965.245.000	96.507.870.088	105.758.479.384	721.231.594.472
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	20.509.669.600	20.509.669.600
Phân phối các quỹ	-	-	54.177.300.000	(54.177.300.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(11.581.179.384)	(11.581.179.384)
Chia cổ tức	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	18.965.245.000	150.685.170.088	20.509.669.600	690.160.084.688
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ này	500.000.000.000	18.965.245.000	150.685.170.088	18.033.082.446	687.683.497.534
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	17.763.364.360	17.763.364.360
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(4.033.082.000)	(4.033.082.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	18.965.245.000	150.685.170.088	17.763.364.806	687.413.779.894

(i) Theo Nghị quyết số 586/NQ-DMC ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017, Tổng Công ty đã thực phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông.

(ii) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000 VND, Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND, Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào M-I VN với số tiền 54.177.300.000 VND, Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 01 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 5 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	48.185.000.000	9,6	48.185.000.000	48.185.000.000
Các cổ đông khác	271.818.810.000	54,4	271.818.810.000	271.818.810.000
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	500.000.000.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Đơn vị tính	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	188.761	394.026
Yên Nhật	JPY	31.419	32.145
Nợ khó đòi đã xử lý		3.804.311.981	3.804.311.981
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	848.069.517.899	1.027.722.345.620
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.698.925.823	314.226.078.714
	932.768.443.722	1.341.948.424.334
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	141.060.402.432	210.850.877.390

22. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	811.900.946.146	968.878.681.159
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	71.999.199.656	304.975.102.126
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.433.277.559)	445.434.719
	882.466.868.243	1.274.299.218.004

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	726.679.793	1.153.525.876
Chi phí nhân công	14.266.929.275	17.837.175.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.302.019.116	8.636.371.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.975.487.761	188.335.144.104
Chi phí khác	14.213.592.411	25.268.655.265
	111.484.708.356	241.230.872.420

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.987.125.000	34.761.600.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.945.753.955	3.422.637.683
Lãi do thoái vốn	1.131.300.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	313.839.550	1.348.380.456
	33.378.018.505	39.532.618.139
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	29.123.492.924	34.906.644.026

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	10.947.506.977	12.835.394.298
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(854.129.618)	7.062.288.029
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.250.691.158	6.617.897.452
Tiền lương hoạt động tài chính	1.166.000.000	1.520.000.000
Chi phí tài chính khác	-	61.915.825
	15.510.068.517	28.097.495.604

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	12.507.490.747	12.347.175.519
Chi phí dự phòng	2.828.967.705	7.567.765.101
Chi phí thuê nhà	4.891.369.782	5.680.801.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.081.429.371	4.775.486.755
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.208.815.526	7.257.660.290
	29.518.073.131	37.628.889.151
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.930.206.379	8.353.565.346
Chi phí vận chuyển	903.631.907	3.711.312.748
Chi phí nhân công	1.759.438.528	2.156.510.544
Chi phí thuê kho	2.563.294.330	1.423.358.967
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.430.412.009	3.659.325.529
	17.586.983.153	19.304.073.134

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.763.364.360	20.509.669.600
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(30.157.533.474)	(35.571.628.840)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.838.461.704	782.930.176
Tổng (lỗ) sau điều chỉnh	(8.555.707.410)	(14.279.029.064)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Thời gian thuê văn phòng là 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Theo Phụ lục số 07 ký ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN, tổng diện tích thuê là 2.264 m², đơn giá thuê chưa bao gồm thuế GTGT áp dụng là 251.160 VND/m²/tháng, chi phí quản lý, vận hành Tòa nhà và các chi phí khác. Tiền thuê được thanh toán hàng quý. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Từ 1 năm trở xuống;	6.823.514.880	6.823.514.880
- Trên 1 năm đến 5 năm;	27.294.059.520	27.294.059.520
- Trên 5 năm;	257.019.060.480	260.430.817.920

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	Công ty liên doanh
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Viện Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Sông Hậu 1	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.060.402.432	210.850.877.390
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	85.907.557.332	142.137.446.849
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	18.145.768.281	12.014.437.157
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	20.365.060.590	29.717.952.550
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	8.657.419.140	5.922.903.620
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.615.105.540	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	2.634.774.781	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	886.058.000	1.802.019.840
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Sông Hậu 1	-	8.671.614.544
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	2.730.400.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	2.149.529.277
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	1.938.579.940
Các công ty liên quan khác	848.658.768	3.765.993.613
Doanh thu hoạt động tài chính	29.123.492.924	34.906.644.026
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	28.987.125.000	34.761.600.000
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	136.367.924	145.044.026
Thu nhập hoạt động khác	1.250.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	1.250.000.000	3.000.000.000
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	338.595.304.252	250.006.720.508
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	293.292.304.416	196.008.543.775
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	15.434.874.392	7.884.159.937
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	14.116.961.463	32.211.596.260
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.764.107.050	-
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	4.721.618.779	2.798.248.934
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	2.924.853.994	-
Viện Dầu khí Việt Nam	510.357.344	4.475.194.333
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng	93.687.000	3.897.354.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	-	-
Các công ty liên quan khác	736.539.814	2.731.623.269
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Gốc vay nhận được	324.194.495.675	269.358.346.822
Gốc vay đã trả	393.255.547.991	-
Lãi vay phải trả	10.583.795.987	4.550.387.777
Lãi vay đã trả	3.540.276.300	1.585.132.724

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản thanh toán		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	402.793.847	541.271.140
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản tiết kiệm		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	8.600.000.000	-
Phải thu khách hàng	68.665.532.478	63.537.662.747
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	40.825.095.050	10.989.485.234
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	7.443.595.732	5.500.239.267
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	5.911.699.654	17.676.157.149
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	2.970.592.175	9.342.683.454
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.564.440.522	1.689.461.633
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	2.444.955.961
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	-	2.126.742.593
Các công ty liên quan khác	3.741.064.883	7.558.892.994
Phải thu khác	30.287.125.000	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	28.987.125.000	-
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	1.250.000.000	-
Người mua trả tiền trước	2.536.293.021	2.995.855.763
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	2.536.293.021	2.536.293.021
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	270.745.200
Các công ty liên quan khác	-	188.817.542
Phải trả nhà cung cấp	96.128.313.872	78.434.725.948
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	81.501.276.733	55.140.104.963
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	7.391.618.839	11.964.251.739
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	4.452.986.126	19.021.937
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	1.541.844.479	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	745.437.000	7.016.245.610
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	-	2.628.778.488
Các công ty liên quan khác	495.150.695	1.666.323.211
Trả trước cho người bán	9.342.638.490	13.152.785.091
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	9.342.638.490	12.588.324.091
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	564.461.000
Vay ngắn hạn	327.529.966.225	392.476.282.945
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	327.529.966.225	392.476.282.945

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không bao gồm tiền cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết số 586/NQ-DMC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 4 năm 2018 mà chưa trả cho cổ đông với số tiền là 14.000.000.000 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 29.675.538.008 VND (6 tháng đầu năm 2017 là 35.733.944.722 VND) lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ các công ty con nhưng chưa nhận trong kỳ.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 9.002.793.847 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.858.059.034 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



Hoàng Tiên Thành
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018